

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28-03-2024

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung giữa
chị U và anh T”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Nghi;

Ông Phạm Văn Quang.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực, Toà án nhân dân huyện Nam Trực xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thu U, sinh năm 1998; Hộ khẩu thường trú: xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: xóm L, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1994. Địa chỉ: xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

(Chị U, anh T xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05-01-2024 và bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thu U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thu U và anh Đặng Văn T đăng ký kết hôn ngày 31/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hòa thuận hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, anh T không tu trí làm ăn dẫn đến nợ nần, nhiều lần chị phải trả nợ thay cho anh T. Vợ chồng vì thế thường xảy ra va chạm, cãi chửi

nhau. Từ tháng 03/2021 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Hiện nay chị U đã về nhà bố mẹ đẻ ở Thái Nguyên để ở. Nay chị U nhận thấy tình cảm của chị đối với anh T không còn nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Đặng Thị Ánh N, sinh ngày 10/7/2017. Hiện nay con chung đang ở cùng anh T. Khi ly hôn, chị nhường quyền cho anh T tiếp tục nuôi con chung, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con cho anh T theo quy định pháp luật nếu anh T yêu cầu chị phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp anh T không nuôi con thì chị nhận nuôi con chung và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hiện nay chị làm công việc tự do thu nhập trung bình khoảng 6.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị U xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đặng Văn T có lời khai phù hợp với lời khai của chị U về thời gian vợ chồng kết hôn, chung sống và thời gian ly thân. Theo anh T, sau khi cưới vợ chồng sống cùng bố mẹ đẻ anh tại xóm T, xã N đến tháng 12/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do tính tình quan điểm sống khác nhau. Tháng 03/2021 chị U đã xin về nhà bố mẹ đẻ chơi nhưng sau đó không về. Anh có động viên chị U về để vợ chồng đoàn tụ nuôi con nhưng chị U không về, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị U làm đơn xin ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng nhất trí ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Anh T có lời khai thống nhất với chị U về con chung. Hiện nay con chung đang ở cùng anh T, khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung, vì từ khi chị U bỏ đi không về thăm con và không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đang làm tại công ty N1 xây dựng thu nhập hàng tháng khoảng 8.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T có lời khai thống nhất với lời khai của chị U, vợ chồng không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị U và anh T đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị U và anh T tại nơi cư trú: Đại diện Ủy ban nhân dân xã N cho biết anh Đặng Văn T hiện cư trú tại xóm T, xã N, có đăng ký kết hôn với chị Trần Thu U ngày 31/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, anh T và chị U có mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng có 01 con chung là Đặng Thị Ánh N, sinh ngày 10/7/2017, hiện nay con chung đang ở cùng anh T. Anh T và chị U mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thu U và anh Đặng Văn T.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Đặng Thị Ánh N, sinh ngày 10-7-2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị U và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thu U phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thu U và anh Đặng Văn T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị U, anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thu U và anh Đặng Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 31/10/2016. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 12 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2021 cho đến nay. Nay chị U xin ly hôn, anh T xác định vợ chồng không còn tình cảm nên cũng nhất trí ly hôn để giải phóng cho nhau.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị U đối với anh T, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị U và anh T là có thật, việc mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa chị U và anh T tính tình và quan điểm sống không hợp nên hay xảy ra va chạm cãi chửi

nhau. Chị U đã về nhà bố mẹ để đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Quá trình giải quyết vụ án chị U đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho chị được ly hôn với anh T. Anh T cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm với chị U nên anh cũng nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị U, cho chị U được ly hôn anh T là phù hợp quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: Vợ chồng có một con chung là Đặng Thị Ánh N, sinh ngày 10/7/2017. Từ khi vợ chồng ly thân con chung ở cùng anh T, anh T đề nghị được tiếp tục nuôi con chung. Xét điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng của hai bên và nguyện vọng của con chung thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, con chung do anh T nuôi dưỡng, chăm sóc và việc sinh hoạt, học tập của con vẫn đảm bảo, cháu N có ý kiến muốn ở cùng anh T. Anh T đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu chị U cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đang làm tại công ty N1 xây dựng thu nhập hàng tháng khoảng 8.000.000đồng/tháng. Chị U có ý kiến khi ly hôn chị U nhường quyền nuôi con cho anh T. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương nơi cư trú của anh T và chị U từ khi vợ chồng sống ly thân con chung đang được anh T chăm sóc nuôi dưỡng. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị xin được nuôi con chung của anh T, tiếp tục giao cháu Đặng Thị Ánh N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và không buộc chị U cấp dưỡng nuôi con cho anh T (do anh T không yêu cầu) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung*: Chị U, anh T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Trần Thu U phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thu U và anh Đặng Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Thị Ánh N, sinh ngày 10/7/2017 cho anh Đặng Văn T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Chị Trần Thu U không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh T. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Trần Thu U phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0004980 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Chị U đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nam Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga